

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP
CONSTREXIM SỐ 8**

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 –04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	06-07
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	08-08
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	09-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010.

Công ty

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 18/7/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/07/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cầu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/07/2008, vốn điều lệ của Công ty là 19.568.000.000VND (*Mười chín tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu đồng*).

Công ty có các đơn vị thành viên

Tên	Hình thức	Tình trạng
Chi nhánh 8.1 Constrexim	Chi nhánh trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Chi nhánh 8.3 Constrexim	Chi nhánh trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Xí nghiệp xây lắp số 1	Xí nghiệp trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Xí nghiệp xây lắp số 4	Xí nghiệp trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Xí nghiệp xây lắp số 6	Xí nghiệp trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 1	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 2	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 3	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 4	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 5	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 6	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 8	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường

Cổ đông sáng lập gồm:

Giá trị vốn

Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	2.692.000.000
65 Cổ đông khác	10.142.670.000

Kết quả hoạt động

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 18 kèm theo.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2010 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Văn Thịnh	Ủy viên HĐQT
Ông Ngô Bá Mẫn	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Duy Hậu	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Dung	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Vũ Duy Hậu	Giám đốc
Ông Ngô Văn Thịnh	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Biên Cương	Phó Giám đốc
Ông Bạch Tiến Dũng	Phó Giám đốc

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Long	Trưởng ban
Ông Vũ Ngọc Chính	Thành viên
Bà Hoàng Kim Khánh	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Contrexim số 8

Tòa nhà Constrexim 8 - Nguyễn Trãi - C7 - Thanh Xuân - HN

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban giám đốc

Vũ Duy Hậu

Giám đốc

Hà Nội, Ngày 21 tháng 03 năm 2011

Số: /BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2010 của
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 lập ngày 21/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 18 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu Quốc Thái

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0155/KTV

Bùi Thiện Tá

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0562/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 29 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 18/7/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/07/2008, vốn điều lệ của Công ty là 19.568.000.000VND (*Mười chín tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu đồng*).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 15, Tòa nhà Constrexim 8 - Km số 8 - Đường Nguyễn Trãi - C7 - Thanh Xuân Bắc - Thanh Xuân - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/07/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cầu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong năm Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2010.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm Công ty không phát sinh khoản mục này.

	TIẾNG VIỆT	ENGLISH
KHÁCH HÀNG:	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây lắp Constrexim số 8	TUAN DUC Co., LTD
Địa chỉ:	Tòa nhà Constrexim 8 - Nguyễn Trãi - C7 - Thanh Xuân - Hà Nội	1B Dang Thai Than street, Hanoi City
Header Báo cáo:	cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010	For the fiscal year ended 31 December 2008
Kỳ kế toán	Năm 2010	Year 2008
Ngày kết thúc:	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	As at 31 December 2008
Nơi lập báo cáo:	Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011	Ha Noi, 30th january 2009
Giám đốc	Vũ Duy Hậu	Mai Bich Thuy
Kế toán trưởng	Lý Văn Thương	Mai Hong Nghia
Người lập biểu	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nguyen Thi Hoa
Kiểm toán viên:	Nguyễn Viết Long	Nguyen Viet Long
Kỳ này	Cuối năm	Closing balance
	Cuối năm	This year
Kỳ trước	Đầu năm	Opening balance
	Đầu năm	Last year
	Năm nay	Year 2008
	Năm trước	Year 2007

DANH MỤC TÀI KHOẢN

TK TB	Tên tài khoản	TK BS	TK IS	Ý kiến khách hàng
111	Tiền mặt	111		Ok
112	Tiền gửi ngân hàng, các tổ chức tín dụng	112		Refuse
113	Tiền đang chuyển	113		Waiting
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-
1211	Cổ phiếu ngắn hạn	1211		
1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu ngắn hạn	1212		
1211t	Cổ phiếu dưới (dưới 3 tháng)	1211t		
1212t	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu dưới 3 tháng	1212t		
128	Đầu tư ngắn hạn khác	128		
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1281		
1288	Đầu tư ngắn hạn khác	1288		
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
131	Phải thu khách hàng	131		
131c	Khách hàng trả tiền trước	131c		
131d	Phải thu dài hạn của khách hàng	131d		
133	Thuế GTGT được khấu trừ	133		
136	Phải thu nội bộ	136		
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1361		
1368	Phải thu nội bộ khác	1368		
136d	Phải thu nội bộ dài hạn	136d		
138	Phải thu khác	138		
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	1381		
1385	Phải thu cổ phần hóa	1385		
1388	Các khoản phải thu khác	1388		
1388c	Phải thu khác (dư có)	1388c		
1388d	Các khoản phải thu khác dài hạn	1388d		
139	Dự phòng phải thu khó đòi	139		
139d	Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn	139d		
141	Tạm ứng	141		
141c	Tạm ứng dư có	141c		
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	142		
144	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	144		
151	Hàng mua đang đi đường	151		
152	Nguyên liệu, vật liệu	152		
153	Công cụ, dụng cụ	153		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154		
155	Thành phẩm	155		
156	Hàng hóa	156		
157	Hàng gửi bán	157		
158	Hàng hóa kho bảo thuế	158		
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	159		
161	Chi sự nghiệp	161		
211	TSCĐ hữu hình	211		
212	TSCĐ thuê tài chính	212		
213	TSCĐ vô hình	213		

217	Bất động sản đầu tư	217
2141	Khấu hao TSCĐ hữu hình	2141
2142	Khấu hao TSCĐ thuê tài chính	2142
2143	Khấu hao TSCĐ vô hình	2143
2147	Khấu hao bất động sản đầu tư	2147
221	Đầu tư vào công ty con	221
222	Vốn góp liên doanh	222
223	Đầu tư vào công ty liên kết	223
228	Đầu tư dài hạn khác	228
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229
241	Xây dựng cơ bản dở dang	241
242	Chi phí trả trước dài hạn	242
243	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	243
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	244
311	Vay ngắn hạn	311
315	Nợ dài hạn đến hạn trả	315
331	Phải trả cho người bán	331
331n	Trả trước cho người bán	331n
331d	Phải trả dài hạn người bán	331d
3331	Thuế GTGT phải nộp	3331
33311	Thuế GTGT đầu ra	33311
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	3333
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334
3335	Thuế thu nhập cá nhân	3335
3336	Thuế tài nguyên	3336
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337
3338	Thuế khác	3338
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư Nợ)	3339
3331n	Thuế GTGT phải nộp (dư nợ)	3331n
3332n	Thuế tiêu thụ đặc biệt (dư Nợ)	3332n
3333n	Thuế xuất, nhập khẩu (dư Nợ)	3333n
3334n	Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)	3334n
3335n	Thuế thu nhập cá nhân (dư nợ)	3335n
3336n	Thuế tài nguyên (dư nợ)	3336n
3337n	Thuế nhà đất, tiền thuê đất (dư Nợ)	3337n
3338n	Thuế khác (dư Nợ)	3338n
3339n	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư Nợ)	3339n
334	Phải trả CNV	334
334n	Phải trả CNV (dư nợ)	334n
335	Chi phí phải trả	335
336	Phải trả nội bộ	336
336d	Phải trả nội bộ (dài hạn)	336d
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch HĐXD	337
337n	Phải thu theo tiến độ HĐXD	337n
338	Phải trả, phải nộp khác	338
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	3381
3382	Kinh phí công đoàn	3382
3383	Bảo hiểm xã hội	3383
3384	Bảo hiểm y tế	3384
3385	Phải trả về cổ phần hóa	3385
3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3386
3387	Doanh thu chưa thực hiện	3387
3388	Phải trả, phải nộp khác	3388
3388n	Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	3388n
338d	Phải trả, phải nộp khác (dài hạn)	338d
341	Vay dài hạn	341
342	Nợ dài hạn	342
343	Trái phiếu phát hành	343
344	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	344
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	347
351	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	351
352	Dự phòng phải trả ngắn hạn	352
352d	Dự phòng phải trả dài hạn	352d
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111
4112	Thặng dư vốn cổ phần	4112
4118	Vốn khác của chủ sở hữu	4118
419	Cổ phiếu quỹ	419
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413

414	Quỹ đầu tư, phát triển	414	
415	Quỹ dự phòng tài chính	415	
418	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	
421	Lợi nhuận chưa phân phối	421	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353	
3531	Quỹ khen thưởng	3531	
3532	Quỹ phúc lợi	3532	
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	3533	
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356	
441	Nguồn vốn đầu tư XD CB	441	
451	Quỹ quản lý của cấp trên	451	
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	461	
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	466	
-		-	
511	Doanh thu bán hàng	421	511
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	421	512
515	Thu nhập hoạt động tài chính	421	515
521	Chiết khấu thương mại	421	521
531	Hàng bán bị trả lại	421	531
532	Giảm giá hàng bán	421	532
621	Chi phí NVL trực tiếp	154	
622	Chi phí nhân công trực tiếp	154	
627	Chi phí sản xuất chung	154	
632	Giá vốn hàng bán	421	632
635	Chi phí hoạt động tài chính	421	635
641	Chi phí bán hàng	421	641
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	421	642
711	Thu nhập khác	421	711
811	Chi phí khác	421	811
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	421	8211
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	421	8212
001	Tài sản thuê ngoài	001	
002	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002	
003	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003	
004	Nợ khó đòi đã xử lý	004	
007	Ngoại tệ các loại	007	
008	Dự toán chi hoạt động	008	
	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		
-		-	

co 1368196429500

no 632180067401

n 335116362099

co 3351180067401

no 632180067401

Thay đổi mã số so với BC 2005

Mẫu 2006 bổ sung thêm chi tiêu này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	TM	Cuối năm	Đơn vị tính: VND Đầu năm
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		127,220,005,172	111,323,910,008
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		744,627,977	2,879,382,101
111 1. Tiền	V.01	744,627,977	2,879,382,101
112 2. Các khoản tương đương tiền			
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59,428,713,361	43,692,336,110
131 1. Phải thu khách hàng		38,773,099,485	16,055,994,787
132 2. Trả trước cho người bán		50,298,163	168,964,830
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		20,469,212,438	27,343,061,425
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
135 5. Các khoản phải thu khác	V.03	136,103,275	124,315,068
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140 IV. Hàng tồn kho		30,927,790,358	35,139,288,730
141 1. Hàng tồn kho	V.04	30,927,790,358	35,139,288,730
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		36,118,873,476	29,612,903,067
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		61,623,124	37,788,559
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ			
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		36,057,250,352	29,575,114,508
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12,590,512,328	12,576,005,471
220 II. Tài sản cố định		2,692,192,953	2,016,721,473
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	2,692,192,953	2,016,721,473
222 - Nguyên giá		4,048,696,598	3,006,696,598
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,356,503,645)	(989,975,125)
227 3. Tài sản cố định vô hình			
228 - Nguyên giá			
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
240 III. Bất động sản đầu tư			
241 - Nguyên giá			
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.13	1,000,000,000	1,000,000,000
251 1. Đầu tư vào công ty con			
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258 3. Đầu tư dài hạn khác		1,000,000,000	1,000,000,000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260 V. Tài sản dài hạn khác		8,898,319,375	9,559,283,998
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	8,898,319,375	9,184,283,998
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
268 3. Tài sản dài hạn khác			375,000,000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		139,810,517,500	123,899,915,479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số NGUỒN VỐN	TM	Cuối năm	Đơn vị tính: VND Đầu năm
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		112,342,840,022	96,782,557,658
310 I. Nợ ngắn hạn		109,383,473,895	96,782,557,658
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	11,668,107,814	12,485,695,012
312 2. Phải trả người bán		609,050,264	279,770,264
313 3. Người mua trả tiền trước		8,218,468,750	6,786,090,812
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	4,764,389,986	2,668,749,483
315 5. Phải trả người lao động		92,135,397	
316 6. Chi phí phải trả	V.17	14,915,565,732	
317 7. Phải trả nội bộ			
318 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	69,069,632,001	74,492,434,985
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46,123,951	69,817,102
330 II. Nợ dài hạn		2,959,366,127	
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		2,959,366,127	
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27,467,677,478	27,117,357,821
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.22	27,467,677,478	27,117,357,821
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19,568,000,000	19,568,000,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1,937,223,600	1,937,223,600
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		2,396,777,625	1,728,344,317
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		338,271,894	104,159,697
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,227,404,359	3,779,630,207
421 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432 1. Nguồn kinh phí			
433 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		139,810,517,500	123,899,915,479

Vũ Duy Hậu
Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Lý Văn Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2010

		Đơn vị tính: VND		
MS	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	105,188,449,518	130,737,197,068
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.27	105,188,449,518	130,737,197,068
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.28	100,691,205,891	125,964,016,638
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		4,497,243,627	4,773,180,430
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	3,333,780,833	2,674,241,563
22	7. Chi phí tài chính	VI.30	1,399,327,871	825,527,194
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,399,327,871	825,527,194
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,258,609,237	1,941,095,004
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,173,087,352	4,680,799,795
31	11. Thu nhập khác		6,526,119	666,666,666
32	12. Chi phí khác		455,690,842	197,319,216
40	13. Lợi nhuận khác		(449,164,723)	469,347,450
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,723,922,629	5,150,147,245
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	1,044,903,367	467,903,315
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2,679,019,262	4,682,243,930
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.32	1,369	2,393

Vũ Duy Hậu
Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Lý Văn Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số Chỉ tiêu	Năm 2010		Đơn vị tính: VND
	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		102,741,800,880	121,673,913,565
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(73,822,529,632)	(102,811,272,090)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(13,785,725,566)	(13,823,579,651)
04 4. Tiền chi trả lãi vay		(1,828,899,733)	(825,527,194)
05 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(444,435,375)	(294,460,265)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,291,422,976	998,831,405
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12,139,794,250)	(9,211,716,295)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2,011,839,300	(4,293,810,525)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(1,042,000,000)	(540,271,429)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			749,641,150
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79,769,092	136,989,722
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(962,230,908)	346,359,443
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH			
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		26,803,384,749	35,223,216,074
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(27,620,971,947)	(28,659,164,062)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,366,775,318)	(2,067,846,000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3,184,362,516)	4,496,206,012
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2,134,754,124)	548,754,930
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,879,382,101	2,330,627,171
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		744,627,977	2,879,382,101

Vũ Duy Hậu
Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Lý Văn Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập biểu

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	98,447,766	266,424,297
Tiền gửi ngân hàng	646,180,211	2,612,957,804
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hồ Tùng Mậu	181,296,427	
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở GD	5,000,000	
Ngân hàng NN & PTNT Thăng Long	3,664,857	3,664,857
Ngân hàng ĐT&PT - Sở GD	454,218,927	2,608,292,947
Ngân hàng PG Bank	1,000,000	
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	744,627,977	2,879,382,101

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khác	136,103,275	124,315,068
Cộng	136,103,275	124,315,068

4 . Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30,927,790,358	35,139,288,730
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30,927,790,358	35,139,288,730

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	1,418,827,242	553,550,503	912,755,579	121,563,274	3,006,696,598
-Mua trong năm	-	610,000,000	410,000,000	22,000,000	1,042,000,000
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	1,418,827,242	1,163,550,503	1,322,755,579	143,563,274	4,048,696,598
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	133,876,974	394,059,631	350,551,620	111,486,900	989,975,125
-Khấu hao trong kỳ	56,753,090	94,602,240	202,846,816	12,326,374	366,528,520
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	190,630,064	488,661,871	553,398,436	123,813,274	1,356,503,645
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	1,284,950,268	159,490,872	562,203,959	10,076,374	2,016,721,473
Tại ngày 31/12/2010	1,228,197,178	674,888,632	769,357,143	19,750,000	2,692,192,953

13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Cuối năm	Đầu năm
(*) Đầu tư dài hạn khác	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000
(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 01/04/2008 với Công ty cổ phần An Đạt, lãi suất cố định là 16,5%/năm.		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	7,607,114,610	7,952,892,547
Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)	978,400,000	489,199,998
Chi phí trả trước dài hạn khác	312,804,765	742,191,453
Cộng	8,898,319,375	9,184,283,998

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	11,668,107,814	12,485,695,012
(*) - Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	11,468,107,814	12,485,695,012
- Vay cá nhân	200,000,000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	11,668,107,814	12,485,695,012

(*) Khoản vay ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10.459.01/HĐTDNHHM ngày 10/05/2010 với hạn mức tín dụng là 14 tỷ, lãi suất trong hạn là 12% - 14%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (Lãi suất thả nổi, thay đổi 3 tháng 1 lần). Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động.

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3,688,713,599	2,196,395,320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,068,371,307	467,903,315
Thuế thu nhập cá nhân	7,305,080	4,450,848
Cộng	4,764,389,986	2,668,749,483

17 . Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước các khoản phải trả nhà cung cấp	14,915,565,732	
Công trình Chi cục thuế Kiến Xương - Thái Bình	1,767,692,943	
Công trình truyền máu Cần Thơ	3,861,056,018	
Công trình Trường THCS Việt Hưng	39,928	
Công trình quốc lộ 62 - Long An	4,673,752,409	
Công trình Nâng cấp cải tạo QL 60 qua Trà Vinh	4,613,024,434	
Cộng	14,915,565,732	-

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	478,916,212	305,734,746
Bảo hiểm xã hội	108,442,885	20,332,000
Bảo hiểm thất nghiệp	7,344,034	-
Tạm ứng dư Có	82,073,749	391,810
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68,392,855,121	74,165,976,429
Cộng	69,069,632,001	74,492,434,985

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2009	19,568,000,000	1,937,223,600	1,017,352,087	69,988,290	2,553,781,210
- Tăng vốn năm trước		-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4,682,243,930
- Tăng khác	-	-	-	-	42,726,000
- Giảm khác	-	-	-	-	(323,040,000)
- Phân phối quỹ	-	-	710,992,230	34,171,407	(1,108,234,933)
- Chia cổ tức			-		(2,067,846,000)
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2010	19,568,000,000	1,937,223,600	1,728,344,317	104,159,697	3,779,630,207
- Tăng vốn năm nay		-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2,679,019,262
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(1,865,655,318)
- Phân phối quỹ	-	-	668,433,308	234,112,197	(1,050,739,354)
- Thuế TNCN từ cổ tức		-	-	-	(64,290,438)
- Giảm khác		-	-	-	(250,560,000)
Tại ngày 31/12/2010	19,568,000,000	1,937,223,600	2,396,777,625	338,271,894	3,227,404,359

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2010		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2010	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn góp nhà nước		-	-	-
Vốn góp các cổ đông	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100
Cộng	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		-
Vốn góp cuối năm	19,568,000,000	19,568,000,000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	1,956,800	1,956,800
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,015,101,299	2,844,629,865
Doanh thu hợp đồng xây dựng	102,173,348,219	127,892,567,203
Cộng	105,188,449,518	130,737,197,068

27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3,015,101,299	2,844,629,865
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	102,173,348,219	127,892,567,203
Cộng	105,188,449,518	130,737,197,068

28 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,704,528,098	1,996,454,336
Giá vốn hợp đồng xây dựng	98,986,677,793	123,967,562,302
Cộng	100,691,205,891	125,964,016,638

29 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79,769,092	136,989,722
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		165,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,254,011,741	2,372,251,841
Cộng	3,333,780,833	2,674,241,563

30 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1,399,327,871	825,527,194
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1,399,327,871	825,527,194

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3,723,922,629	5,150,147,245
Các khoản điều chỉnh	455,690,842	-
- Chi phí không hợp lệ	455,690,842	-
Thu nhập tính thuế	4,179,613,471	5,150,147,245
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	1,044,903,367	467,903,315
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	1,044,903,367	467,903,315

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,679,019,262	4,682,243,930
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,679,019,262	4,682,243,930
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	1,956,800	1,956,800
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,369	2,393

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được phân loại lại theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu của năm nay. Theo yêu cầu từ phía Công ty Riêng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009 được lập lại

- Theo yêu cầu từ phía Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 về việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp. Do vậy để thuận lợi cho việc so sánh số liệu giữa các niên độ kế toán nên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009 được lập theo phương pháp trực tiếp để so sánh với số liệu năm 2010.

Vũ Duy Hậu
Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Lý Văn Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập biểu